

ĐỀ SỐ 6



NO	ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
1	Based on	prep phrase	/beɪst ɒn/	Dựa trên
2	Animation	n	/ˌænɪˈmeɪʃn/	Hoạt hình
3	Take pleasure in	v phrase	/teɪk ˈpleʒər ɪn/	Thích thú với
4	Compassion	n	/kəmˈpæʃən/	Lòng trắc ẩn
5	Property	n	/ˈprɒpəti/	Tài sản
6	Contamination	n	/kənˌtæmɪˈneɪʃn/	Sự ô nhiễm
7	Fundamental	adj	/ˌfʌndəˈmentl/	Cơ bản
8	Call off	v	/ˈkɔːl ɒf/	Hủy bỏ
9	Grow into	v phrase	/grəʊ ˈɪntuː/	Phát triển thành
10	Turn down	v	/ˈtɜːn daʊn/	Từ chối
11	Drop off	v	/ˈdrɒp ɒf/	Giảm sút
12	Owing to	prep phrase	/ˈəʊɪŋ tuː/	Do, vì
13	Wealth	n	/welθ/	Sự giàu có
14	Cyberbullying	n	/ˈsaɪbərbʊlɪŋ/	Bắt nạt trực tuyến
15	Malicious	adj	/məˈlɪʃəs/	Ác ý
16	Intent	n	/ɪnˈtent/	Ý định
17	Anonymity	n	/ˌænəˈnɪmɪti/	Sự ẩn danh
18	Exacerbate	v	/ɪɡˈzæsəbeɪt/	Làm trầm trọng hơn
19	Escalate	v	/ˈeskəleɪt/	Leo thang
20	Piling on	v phrase	/ˈpaɪlɪŋ ɒn/	Tích lũy, chất đống
21	Harassment	n	/ˈhærəsmənt/	Quấy rối
22	Accountability	n	/əˌkaʊntəˈbɪləti/	Trách nhiệm giải trình
23	Intense	adj	/ɪnˈtens/	Mãnh liệt
24	Theme	n	/θiːm/	Chủ đề
25	Magical	adj	/ˈmædʒɪkl/	Kỳ diệu
26	Protagonist	n	/prəˈtæɡənɪst/	Nhân vật chính
27	Antagonist	n	/ænˈtæɡənɪst/	Nhân vật phản diện
28	Vulnerable	adj	/ˈvʌlnərəbl/	Dễ bị tổn thương
29	Degradation	n	/ˌdeɡrəˈdeɪʃn/	Sự suy thoái
30	Brunt	n	/brʌnt/	Gánh nặng
31	Bear	v	/beə(r)/	Chịu đựng
32	Sacrifice	n	/ˈsækrɪfaɪs/	Sự hy sinh
33	Corporate	adj	/ˈkɔːpərət/	Thuộc về doanh nghiệp
34	Misconduct	n	/ˌmɪsˈkɒndʌkt/	Hành vi sai trái
35	Perpetuate	v	/pəˈpetʃueɪt/	Kéo dài, duy trì
36	Massive	adj	/ˈmæsɪv/	To lớn
37	Render	v	/ˈrendə(r)/	Làm cho

